

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Xây dựng và Chế biến lương thực Vĩnh Hà

Ngày 30/06/2025	19,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	0%	7.1%

DT thuần Q2/25
143
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.00 4.7%
YoY: ▲ 34.0 31.6%

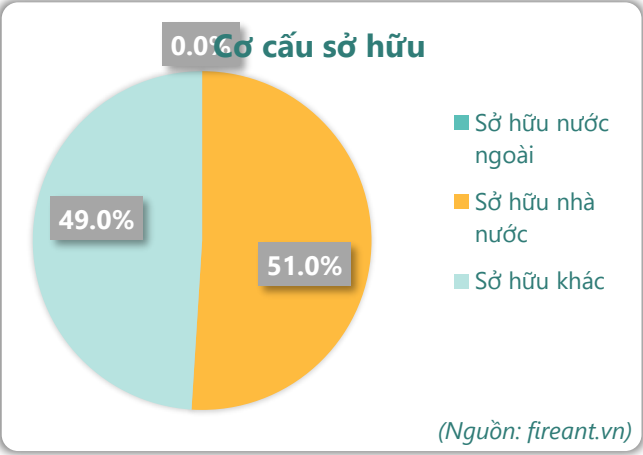
LN thuần Q2/25
1.79
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.39 -18.0%
YoY: ▲ 1.35 306%

LN sau thuế Q2/25
1.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.49 -20.8%
YoY: ▲ 1.30 232%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/25
2.3%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM) Q2/25
2.7%
YoY: +/-▲ 0.6%

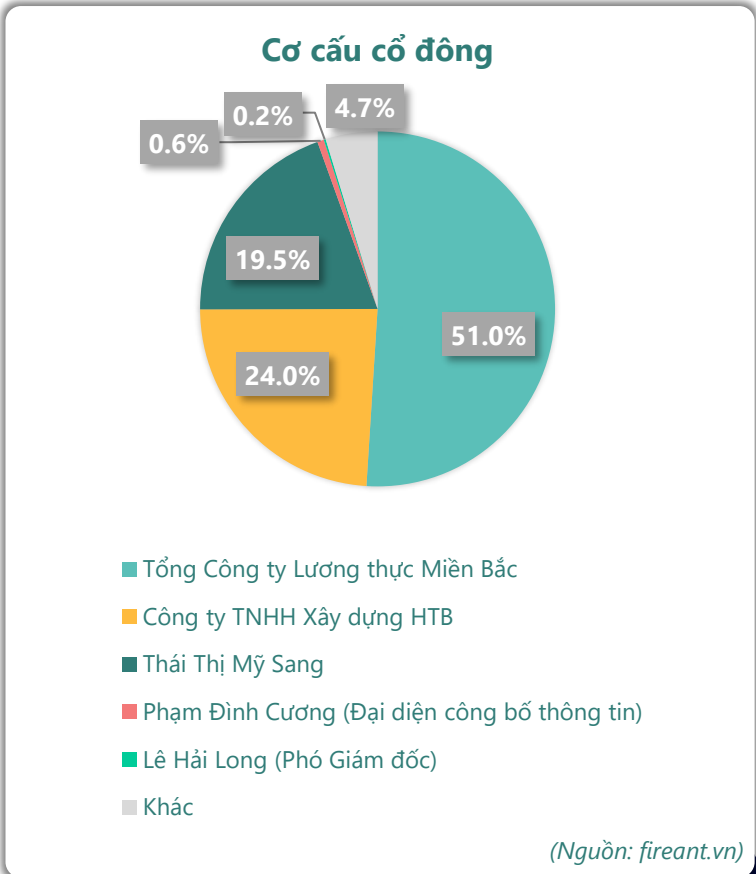
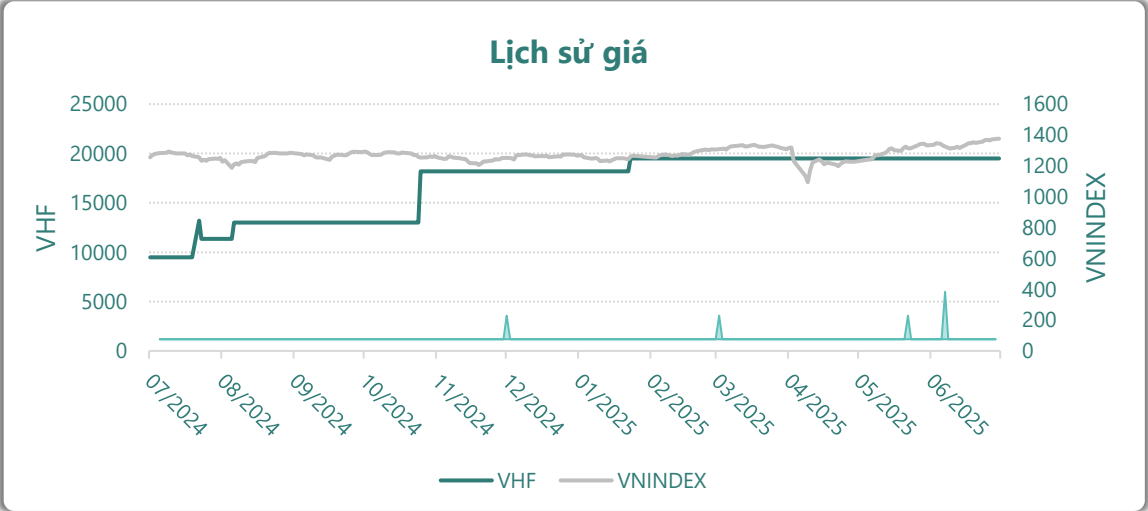
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	9,481 - 19,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	419
Số lượng CPLH (CP)	21,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.02
EPS	283
P/E	68.9



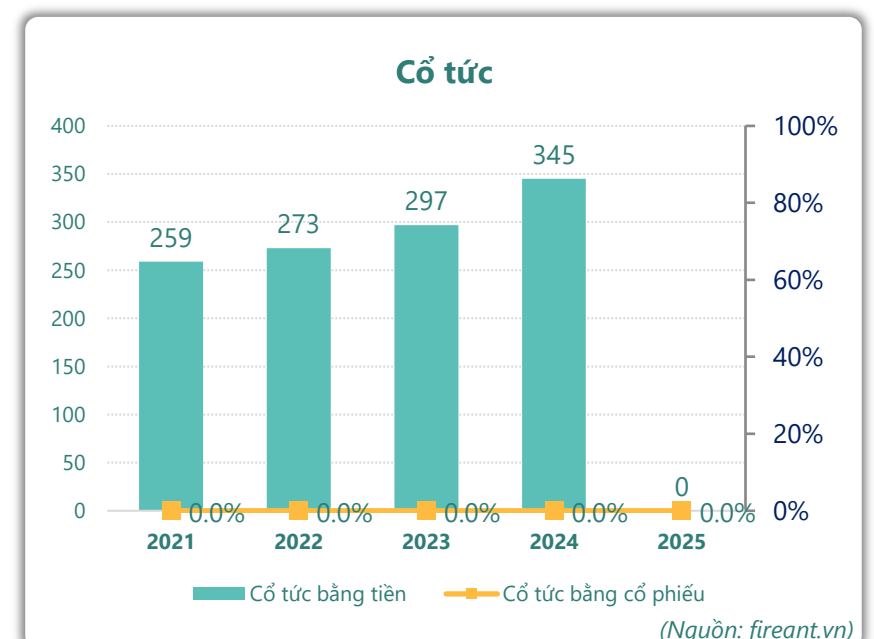
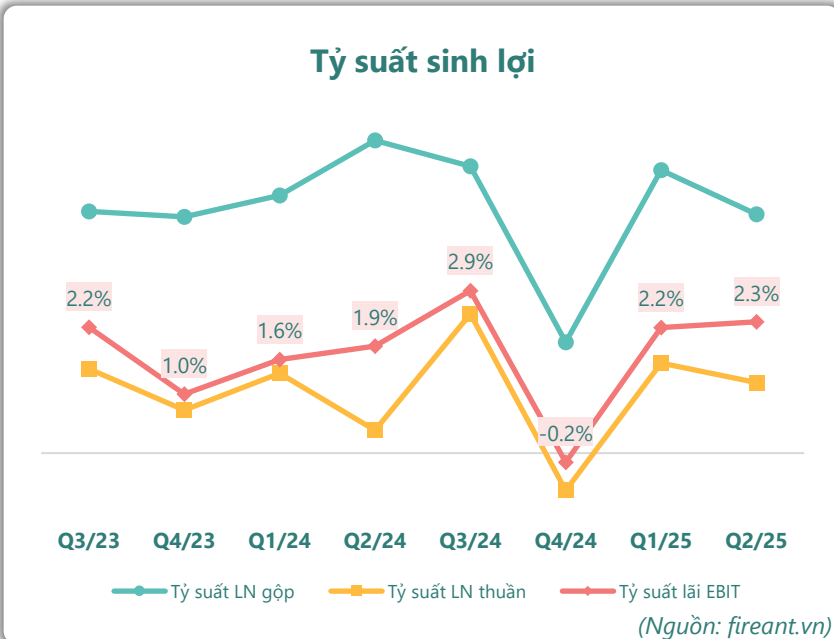
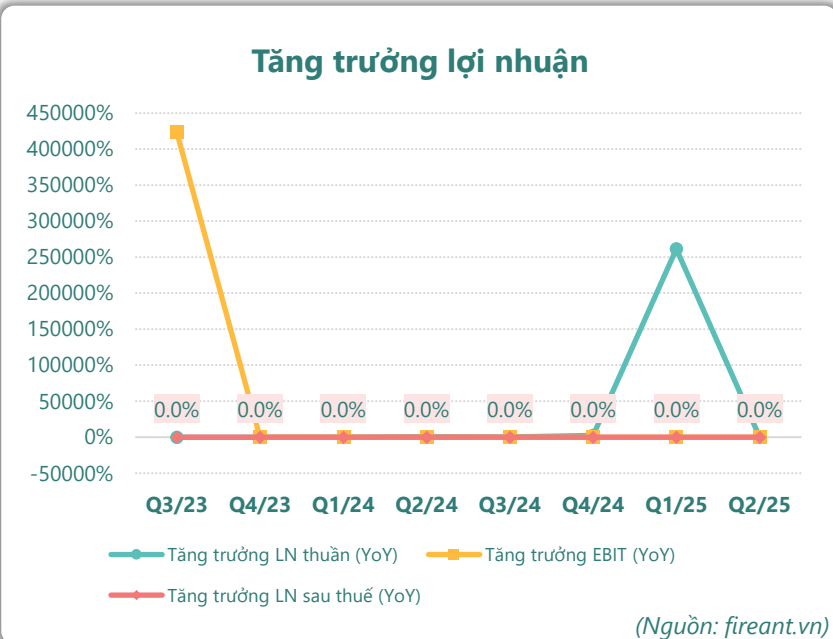
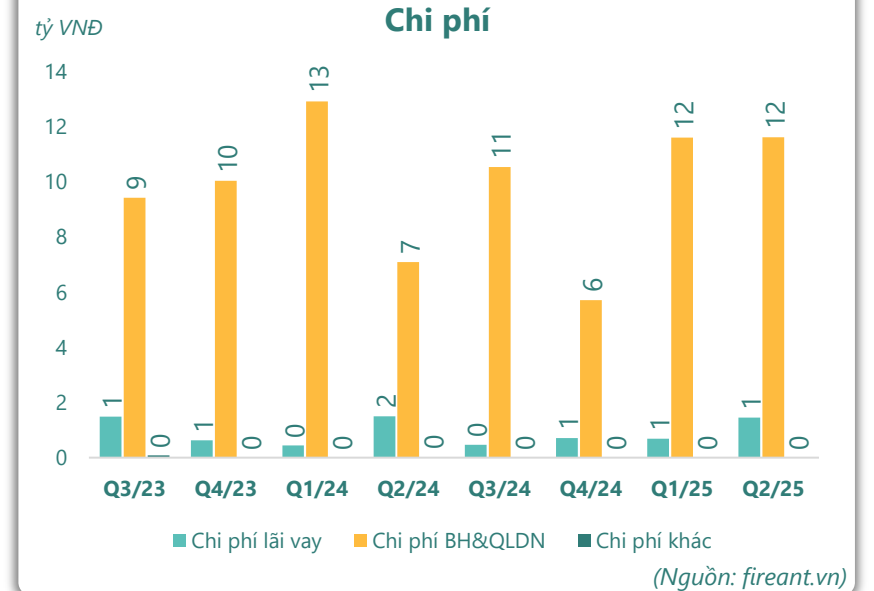
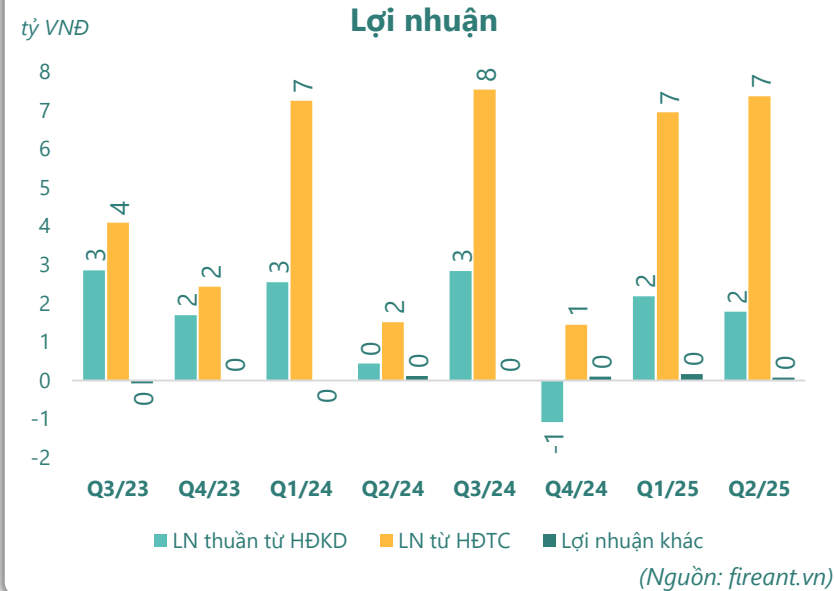
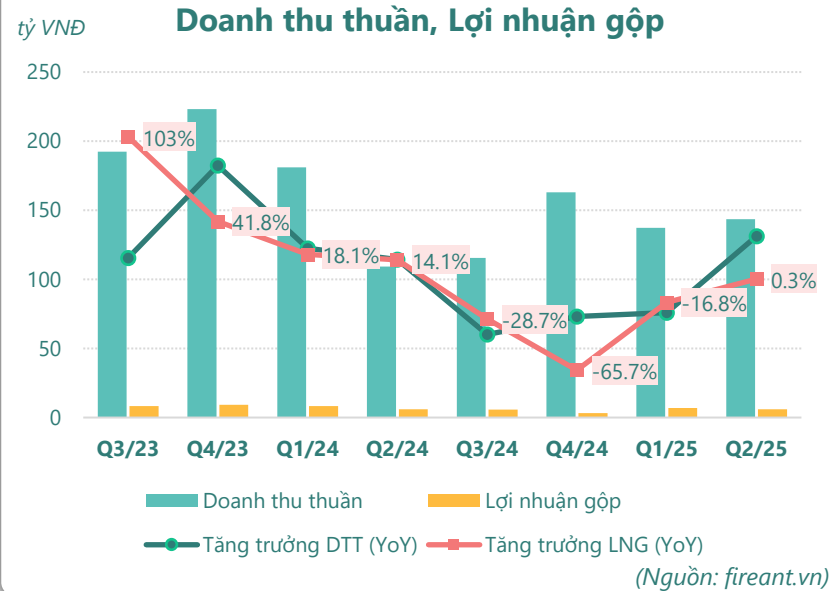
DT thuần 6T 2025
281
tỷ VNĐ
YoY: ▼9.00 -3.3%

LN thuần 6T 2025
3.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.98 32.8%

LN sau thuế 6T 2025
4.21
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.10 35.6%



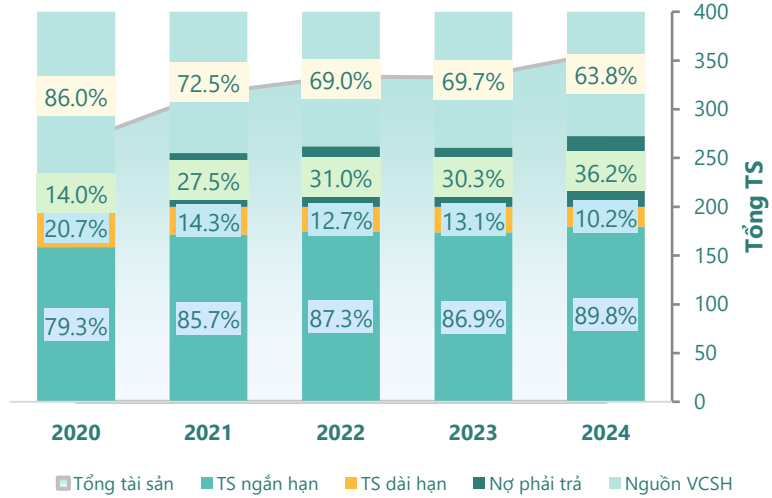
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

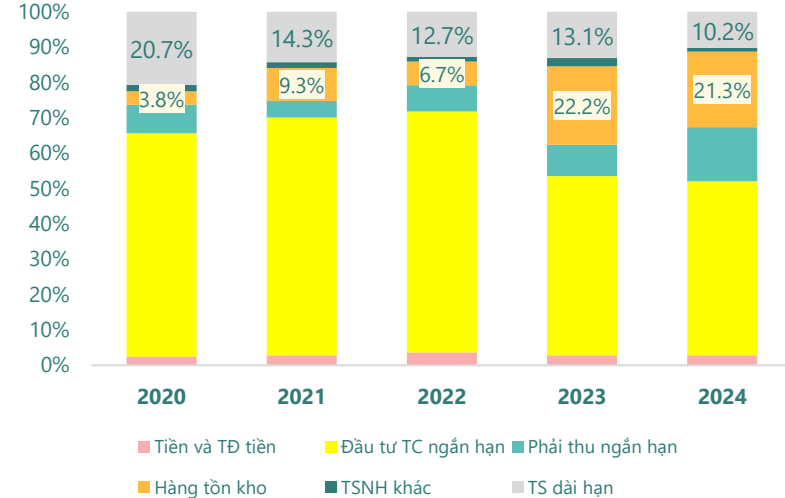
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

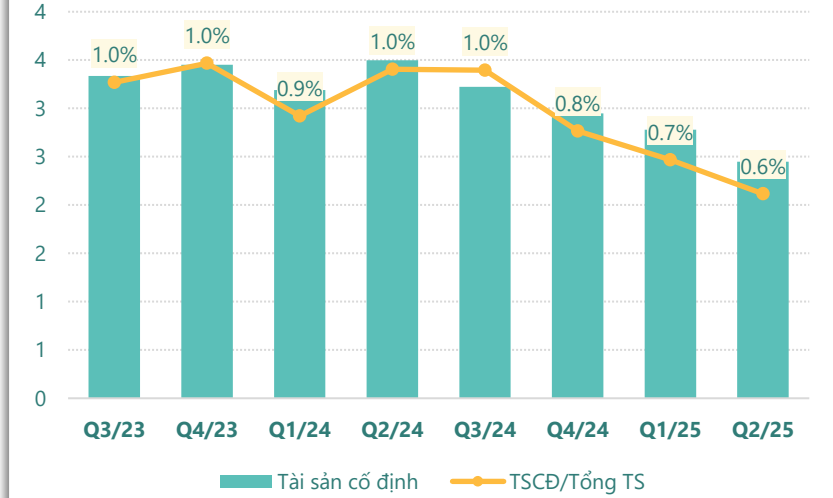
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

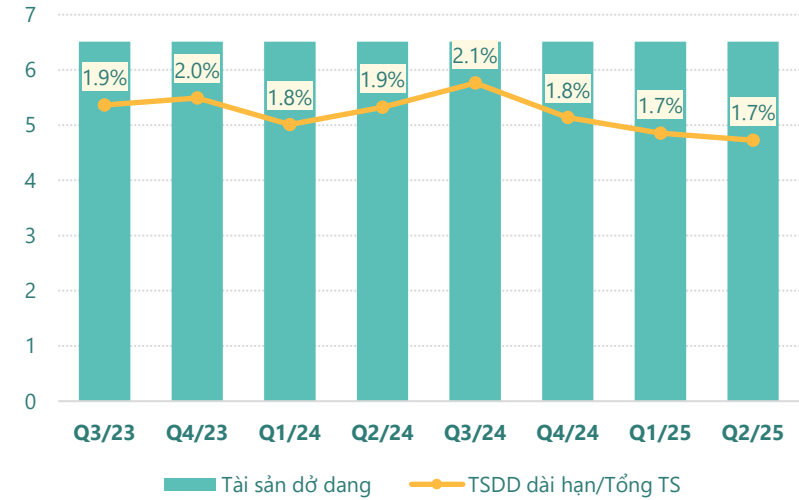
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

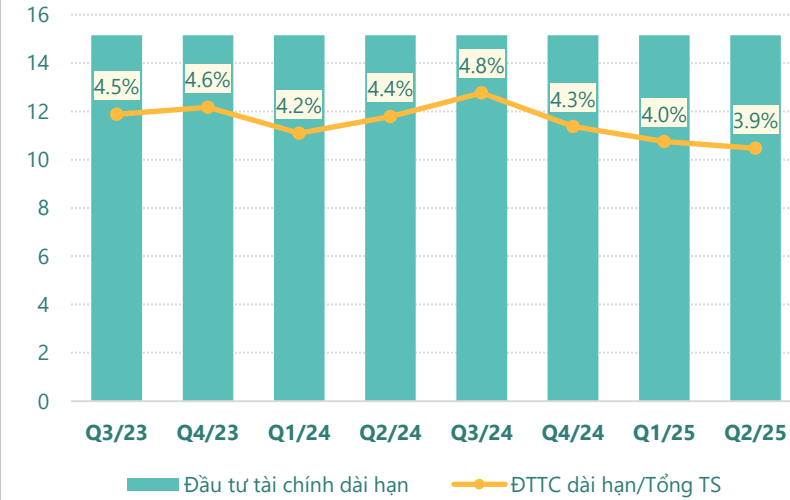
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

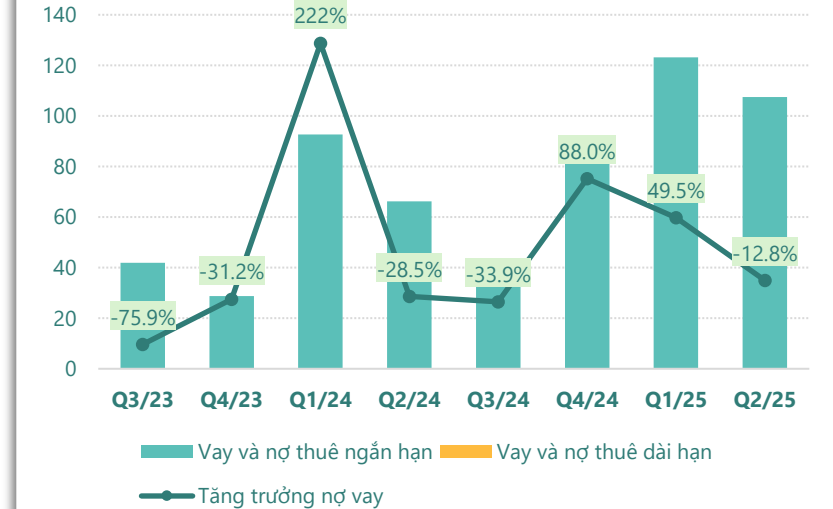
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

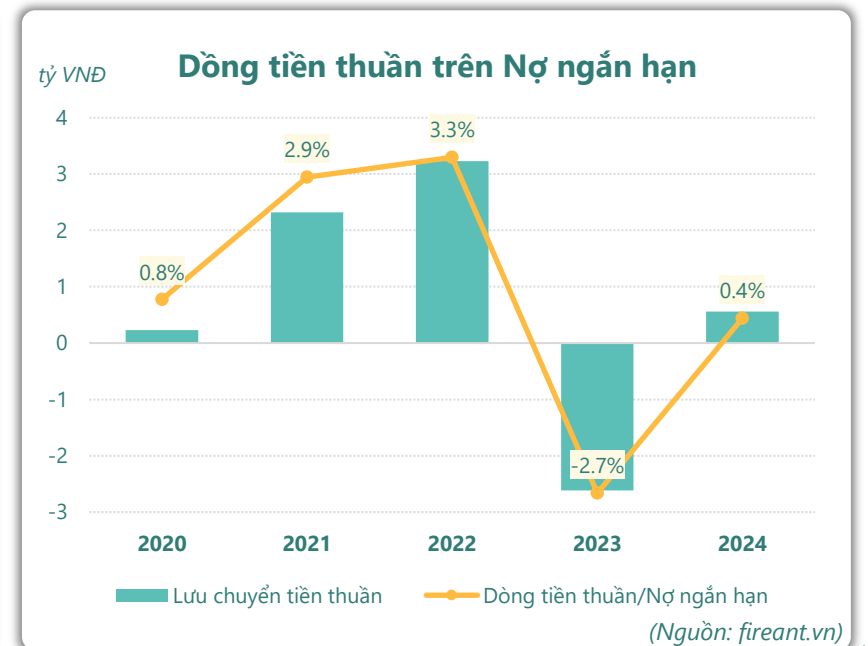
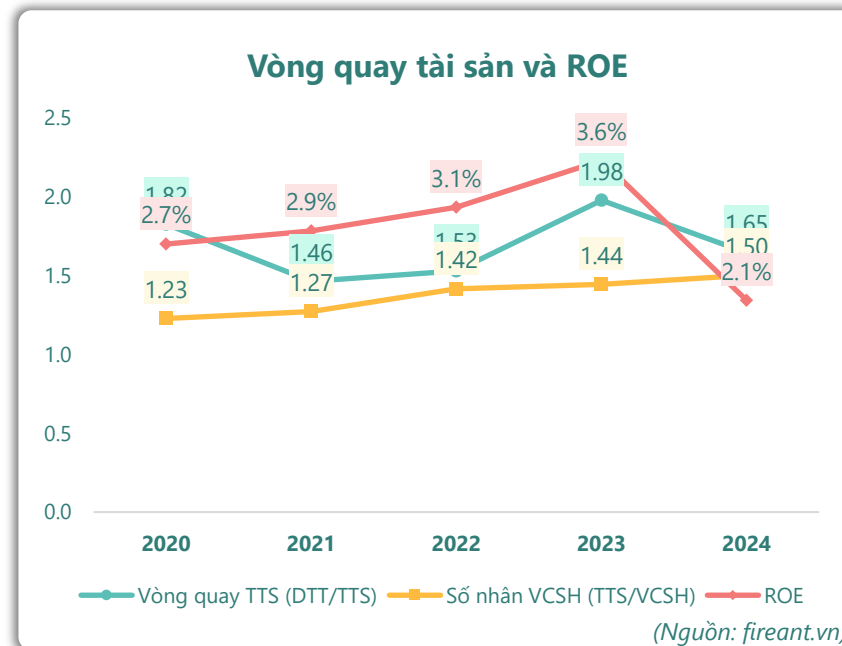
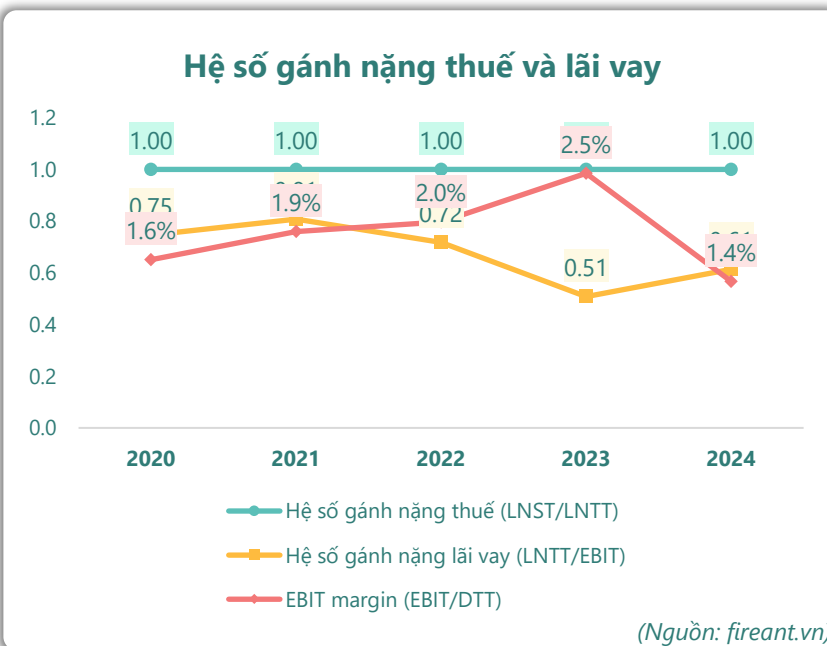
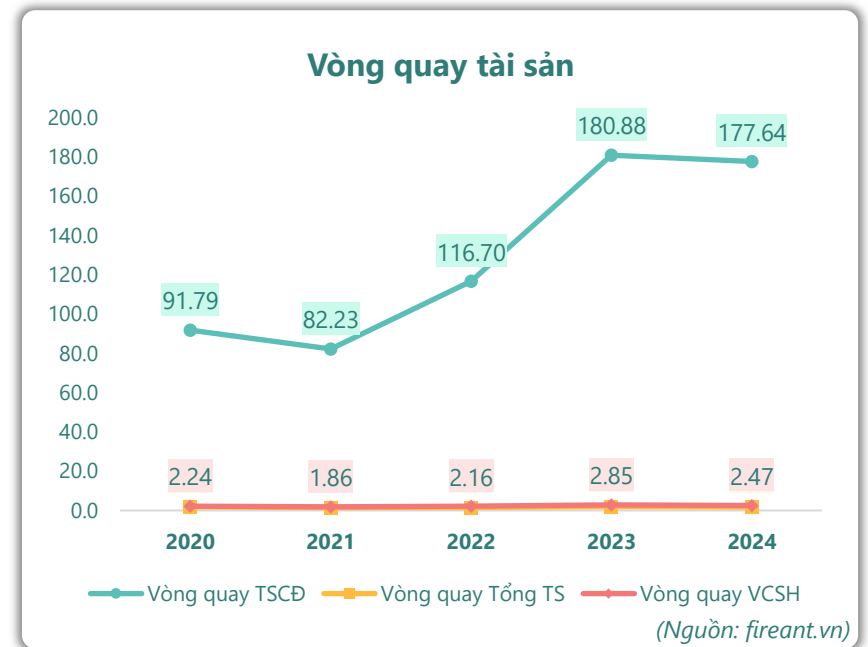
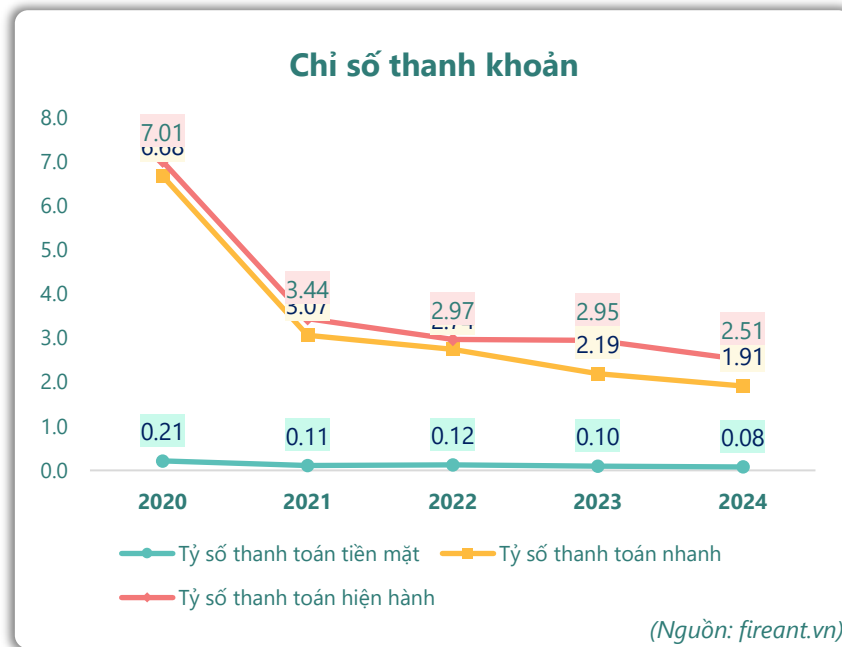
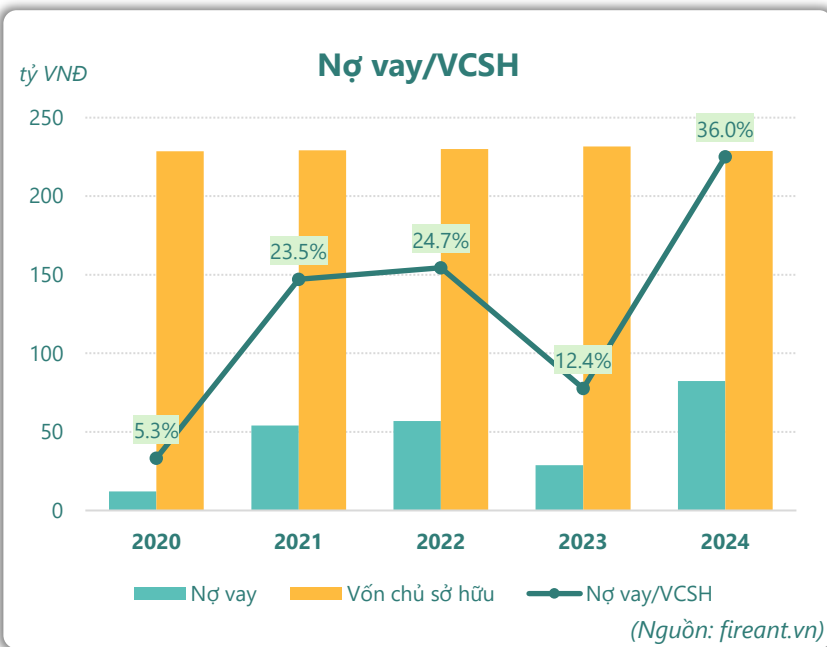
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	143	109	31.6%	281	290	-3.3%
Giá vốn hàng bán	137	103	33.4%	268	276	-3.0%
Lợi nhuận gộp	6.05	6.03	0.3%	12.9	14.3	-9.6%
Doanh thu HĐTC	8.97	3.14	186%	17.0	11.0	54.0%
Chi phí TC	1.60	1.63	-2.1%	2.64	2.24	17.6%
Chi phí lãi vay	1.46	1.50	-2.7%	2.15	1.94	10.4%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	5.72	3.70	54.7%	11.2	9.14	22.1%
Chi phí QLDN	5.91	3.40	73.7%	12.1	10.9	10.9%
LN thuần từ HĐKD	1.79	0.44	306%	3.97	2.99	32.8%
Lợi nhuận khác	0.07	0.12	-39.1%	0.24	0.12	108%
LN trước thuế	1.86	0.56	232%	4.21	3.11	35.6%
Lợi nhuận sau thuế	1.86	0.56	232%	4.21	3.11	35.6%
LNST của CĐ cty mẹ	1.86	0.56	232%	4.21	3.11	35.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-78.4	29.8	16.8	-27.7	-59.0	23.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	10.9	-4.69	6.17	1.56	15.0	-8.19
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	63.9	-26.4	-22.4	31.1	40.8	-15.7
Tiền đầu kỳ	9.40	5.74	4.43	4.96	9.97	6.70
Lưu chuyển tiền thuần	-3.65	-1.32	0.53	5.00	-3.27	-0.51
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	5.74	4.43	4.96	9.97	6.70	6.19

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	386	358	7.6%
Tài sản ngắn hạn	351	322	9.0%
Tiền và tương đương tiền	6.19	9.97	-37.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	174	177	-1.7%
Phải thu ngắn hạn	66.1	54.9	20.4%
Hàng tồn kho	101	76.5	32.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3.93	3.97	-1.0%
Tài sản dài hạn	35.1	36.6	-4.1%
Phải thu dài hạn	0.85	0.87	-2.3%
Tài sản cố định	2.45	2.95	-16.9%
Bất động sản đầu tư	3.85	4.33	-11.2%
Tài sản dở dang	6.51	6.51	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	15.1	15.1	0.0%
Tài sản dài hạn khác	6.29	6.79	-7.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	158	130	21.5%
Nợ ngắn hạn	157	128	22.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	107	82.4	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	27.7	37.5	-26.3%
Nợ dài hạn	1.07	1.46	-26.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	228	229	-0.2%
Vốn chủ sở hữu	228	229	-0.2%
Vốn điều lệ	215	215	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

